BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 320/QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 163/TTr-CHHĐTVN ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Đà Nẵng gồm khu bến Tiên Sa; khu bến Liên Chiểu; khu bến Thọ Quang; khu bến Mỹ Khê; bến cảng biển huyện đảo Hoàng Sa và các khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 23 triệu tấn đến 29 triệu tấn (trong đó hàng container từ 1,33 triệu TEU đến 1,71 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 532,3 nghìn lượt khách đến 597 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 12 đến 15 bến cảng gồm 20 đến 23 cầu cảng với tổng chiều dài từ 4.220,3 m đến 5.745,3 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: hoàn thành đầu tư khu bến cảng Liên Chiểu có quy mô định hướng phát triển tổng thể 22 bến cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa gồm: 08 bến cảng lỏng/khí; 08 bến cảng container; 06 bến cảng tổng hợp, hàng rời, phát triển hàng container theo kỳ quy hoạch khi có nhu cầu. Sau năm 2030 sẽ từng

bước chuyển đổi công năng khu bến Tiên Sa thành bến cảng du lịch phù hợp với tiến trình đầu tư, khai thác khu bến Liên Chiểu.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Tiên Sa

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 11,0 triệu tấn đến 11,2 triệu tấn, hành khách từ 532,3 nghìn lượt khách đến 597 nghìn lượt khách.

+ Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm 08 cầu cảng với chiều dài 1.837 m, cụ thể:

. Bến cảng Tiên Sa: 08 cầu cảng tổng hợp, container, cảng khách với tổng chiều dài 1.837 m, tiếp nhận cỡ tàu container 4.000 TEU, tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,0 triệu tấn đến 11,2 triệu tấn và hành khách từ 532,3 nghìn lượt khách đến 597 nghìn lượt khách. Sau năm 2030 từng bước chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch phù hợp với tiến trình đầu tư, khai thác khu bến Liên Chiểu.

- Khu bến Liên Chiểu

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 8,7 triệu tấn đến 13,7 triệu tấn.

+ Quy mô bến cảng: từ 05 đến 08 bến cảng xây dựng mới (gồm 05 cầu cảng đến 08 cầu cảng) với tổng chiều dài 1.420 m đến 2.820 m và 1 bến cảng hàng rời với chiều dài 100m, 03 bến phao chuyên dùng di dời theo tiến trình đầu tư tại khu bến Liên Chiểu giai đoạn năm 2030, cụ thể như sau:

. Bến cảng container: từ 02 bến cảng đến 04 bến cảng (gồm 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng) với tổng chiều dài từ 750 m đến 1.650 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện. Trong đó 02 bến cảng khởi động đáp ứng thông qua hàng hóa từ 7,5 triệu tấn đến 11,9 triệu tấn; 02 bến cảng còn lại phát triển phù hợp với nhu cầu trung chuyển container quốc tế.

. Bến cảng hàng lỏng/khí phục vụ kho dự trữ LNG, LPG: từ 01 bến cảng đến 02 bến cảng (gồm 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng) với tổng chiều dài từ 250 m đến 750 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,45 triệu tấn đến 0,75 triệu tấn.

. Bến cảng hàng lỏng phục vụ kho xăng dầu gồm 02 bến cảng (02 đến 03 cầu cảng) với tổng chiều dài từ 420 m thay thế các bến phao khi di dời theo tiến trình đầu tư tại khu bến Liên Chiểu; đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,75 triệu tấn đến 1,05 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân: giải tỏa cùng với nhà máy theo quy hoạch của thành phố Đà Nẵng hoặc theo lộ trình đầu tư khu bến cảng Liên Chiểu.

- Khu bến Thọ Quang

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 2,8 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

+ Quy mô bến cảng: 05 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) với tổng chiều dài 1.088,3m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Sơn Trà: 02 cầu cảng tổng hợp và dịch vụ dầu khí với tổng chiều dài 300m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,3 triệu tấn đến 1,7 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng: 01 cầu cảng chuyên dùng xăng dầu với chiều dài 136 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn 0,66 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng của Công ty xăng dầu khu vực V: 01 cầu cảng chuyên dùng xăng dầu, LPG, nhựa đường với chiều dài 193m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 6.000 tấn giảm tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn 0,12 triệu tấn.

. Bến cảng Hải Sơn (X50): 01 cầu cảng hàng khô, hàng lỏng với tổng chiều dài 253 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn 1,02 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy đóng tàu sông Thu: 01 cầu cảng hàng khô và phục vụ đóng, sửa chữa tàu với chiều dài 206 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, tàu 7.000 tấn không tải.

- Khu bến Mỹ Khê

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,6 triệu tấn.

+ Quy mô bến cảng: 01 bến cảng (gồm 01 bến phao) cụ thể như sau:

. Bến phao Mỹ Khê: 01 bến tiếp nhận tàu xăng dầu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,6 triệu tấn.

- Bến cảng huyện đảo Hoàng Sa: tiếp tục nghiên cứu phát triển các bến cảng phục vụ kinh tế - xã hội kết hợp quốc phòng - an ninh khi có điều kiện.

- Khu neo đậu chờ, tránh, trú bão:

+ Khu vực neo đậu chờ, tránh, trú bão tại Thọ Quang cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn.

+ Khu vực neo đậu chờ, tránh, trú bão tại vịnh Đà Nẵng cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; được di dời, điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị theo quy hoạch của thành phố Đà Nẵng.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm. Khu bến Liên Chiểu có quy mô định hướng phát triển tổng thể 22 bến cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa bao gồm: 08 bến cảng lỏng/khí; 08 bến cảng container; 06 bến cảng tổng hợp, hàng rời, phát triển hàng container theo kỳ quy hoạch khi có nhu cầu. Sau năm 2030 từng bước chuyển đổi công năng bến cảng Tiên Sa thành bến cảng du lịch phù hợp với tiến trình đầu tư, khai thác khu bến Liên Chiểu.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Duy trì chuẩn tắc thiết kế luồng vào cảng Tiên Sa, luồng Thọ Quang. Quy hoạch phần hạ tầng dùng chung khu bến Liên Chiểu (bao gồm luồng cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn và lớn hơn khi đủ điều kiện, đê chắn sóng). Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng. Quy hoạch kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại khu vực cảng biển (hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải; bến công vụ, khu neo chờ, tránh trú bão).

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, bến nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại vịnh Đà Nẵng, Mỹ Khê.

Các khu vực tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch thành phố Đà Nẵng, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chấp thuận, công bố.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 167 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 16.800 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 23.335 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 6.505 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 16.830 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng: đầu tư kết cấu hạ tầng dùng chung khu bến cảng Liên Chiểu; kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như khu neo đậu tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển: đầu tư các bến cảng tại khu bến Liên Chiểu.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021, số 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 trong đó đối với cảng biển Đà Nẵng tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 136/2024/QH15, huy động nguồn lực tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh dịch vụ cảng biển, logistics theo cơ chế thông thoáng, minh bạch, áp dụng mô hình quản lý hiện đại.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu, thu hút hàng container trung chuyển quốc tế.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển đặc biệt tại khu bến Liên Chiểu.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành "hệ sinh thái logistics" hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Đà Nẵng.

- Các bến cảng, cầu cảng thuộc diện di dời, giải tỏa thực hiện theo quy hoạch của thành phố Đà Nẵng hoặc triển khai theo lộ trình quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của thành phố Đà Nẵng: công bố quy hoạch, thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Đà Nẵng theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Đà Nẵng.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng, chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Đà Nẵng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 320/QĐ-BXD ngày 28/3/2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu tấn

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
TỔNG CỘNG		**23,00**	**16,00**	**4,50**	**2,50**	**29,00**	**20,50**	**5,20**	**3,30**
I	**Khu bến Tiên Sa**	**11,00**	8,50	2,50	-	**11,20**	8,60	2,60	-
1	Bến cảng Tiên Sa	**11,00**	8,50	2,50	-	**11,20**	8,60	2,60	-
II	**Khu bến Thọ Quang**	**2,80**	**-**	**2,00**	**0,80**	**3,50**	**-**	**2,60**	**0,90**
1	Bến cảng Sơn Trà	**1,30**	-	1,30	-	**1,70**	-	1,70	-
2	Bến cảng chuyên dùng tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng	**0,60**	-	-	0,60	**0,66**	-	-	0,66
3	Bến cảng chuyên dùng của Công ty Xăng dầu khu vực V	**0,10**	-	-	0,10	**0,12**	-	-	0,12
4	Bến cảng Hải Sơn (X50)	**0,80**	-	0,70	0,10	**1,02**	-	0,90	0,12
III	**Khu bến Liên Chiểu**	**8,70**	**7,50**	**-**	**1,20**	**13,70**	**11,90**	**-**	**1,80**
1	Bến cảng chuyên dùng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	**-**	-	-	-	**-**	-	-	-
2	Bến cảng chuyên dùng (phao dầu) PETEC	**0,05**	-	-	0,05	**0,05**	-	-	0,05

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
3	Bến phao xăng dầu KV2 (K83 Liên Chiểu)	**0,23**	-	-	0,23	**0,23**	-	-	0,23
4	Bến cảng PV OIL Miền Trung	**0,07**	-	-	0,07	**0,07**	-	-	0,07
5	Bến cảng Liên Chiểu - Bến container	**7,50**	7,50	-	-	**11,90**	11,90	-	-
6	Bến cảng Liên Chiểu - Bến hàng lỏng	**0,40**	-	-	0,40	**0,70**	-	-	0,70
7	Bến cảng chuyên dùng phục vụ kho dự trữ LNG, LPG tại Liên Chiểu	**0,45**	-	-	0,45	**0,75**	-	-	0,75
IV	**Bến phao Mỹ Khê**	**0,50**	**-**	**-**	**0,50**	**0,60**	**-**	**-**	**0,60**

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 320/QĐ-BXD ngày 28/3/2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt khách

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	TỔNG CỘNG	**532,3**	**597**
1	Bến cảng Tiên Sa	532,3	597

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 320/QĐ-BXD ngày 28/3/2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
TỔNG CỘNG		***14/2.800,3***			***20/4.180,3 ÷23/5.580,3***		***32,3÷59,47***	***167,48***	***106,44***	
I	**Khu bến Tiên Sa**	**8/1.712**	**50.000 tấn/ 168.000 GT**		**8/1.712**	**50.000 tấn/ 225.000 GT**	**13,27÷16,56**	**29,10**	**16,94**	
+	*Bến cảng tổng hợp, container, hành khách*	*8/1.712*	*50.000 tấn/ 168.000 GT*		*8/1.712*	*50.000 tấn/ 225.000GT*	*13,27÷ 16,56*	*29,10*	*16,94*	
1	Bến cảng Tiên sa	8/1.712	50.000 tấn/ 168.000 GT	TH, Cont., HK	8/1.712	50.000 tấn/ 225.000GT	13,27÷ 16,56	29,10	16,94	
II	**Khu bến Thọ Quang**	***5/988,3***			***6/1.088,3 ÷6/1.088,3***	***20.000***	***3,43÷4,56***	***40,64***	***21,16***	
-	*Bến hàng tổng hợp*	*3/659,3*	*10.000*		*4/759,3 ÷4/759,3*	*20.000*	*2,73÷3,78*	*31,32*	*18,90*	

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
-	*Bến lỏng/khí*	*2/329*	6.000 tấn giảm tải		*2/329÷2/329*	6.000 tấn giảm tải	*0,7÷0,78*	*9,33*	*2,26*	
1	Bến cảng Sơn Trà	1/200	10.000	TH	2/300÷2/300	20.000	1,8÷2,4	7,48	2,14	Kết hợp dịch vụ dầu khí
2	Bến cảng chuyên dùng tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng	1/136	5.000	LK(*)	1/136÷1/136	5.000	0,6÷0,66	2,92	0,84	
3	Bến cảng chuyên dùng Công ty Xăng dầu khu vực V	1/193	6.000 tấn giảm tải	LK(*)	1/193÷1/193	6.000 tấn giảm tải	0,1 ÷0,12	6,41	1,42	
4	Bến cảng Hải Sơn (X50)	1/253	5.000	TH, LK(*)	1/253÷1/253	5.000	0,51 ÷0,76	13,94	12,89	Đóng mới, sửa chữa tàu
5	Bến cảng NMĐT sông Thu	1/206,3	3.000 tấn, 7.000 tấn không tải	TH	1/206,3 ÷1/206,3	3.000 tấn, 7.000 tấn không tải	0,42 ÷0,62	9,89	3,87	Đóng mới, sửa chữa tàu

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
III	**Khu bến Liên Chiểu**	**1/100**			**5/1380÷8/2.780**	**100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện**	**15,1 ÷ 37,75**	**97,74**	**64,76**	
-	*Bến hàng container*				*2/750÷4/1.650*	*100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*	*14,25 ÷36,3*	*92,92*	*42,54*	
	Bến hàng tổng hợp	*1/100*	*5.000*							*Di dời các bến hiện trạng*
-	*Bến lỏng/khí*				*3/630÷4/1.130*	*30.000 - 100.000 (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện)*	*0,85 ÷1,45*	*4,82*	*22,22*	
1	Bến cảng chuyên dùng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	1/100	5.000	*Di dời theo tiến độ đầu tư xây dựng khu Bến cảng Liên Chiểu*						

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
2	Bến cảng chuyên dùng (phao dầu) PETEC		5.000	*Di dời theo tiến độ đầu tư xây dựng khu Bến cảng Liên Chiểu*						
3	Bến phao xăng dầu KV2 (K83 Liên Chiểu)		7.000	*Di dời theo tiến độ đầu tư xây dựng khu Bến cảng Liên Chiểu*						
4	Bến cảng PV OIL Miền Trung		3.000	*Di dời theo tiến độ đầu tư xây dựng khu Bến cảng Liên Chiểu*						
5	Bến cảng Liên Chiểu - Bến container			Cont.	2/750÷4/1.650	100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	14,25 ÷36,3	92,92	42,54	02÷04 bến
6	Bến cảng Liên Chiểu - Bến hàng lỏng			LK(*)	2/380÷2/380	30.000	0,4÷0,7	1,60	7,57	
7	Bến cảng chuyên dùng phục vụ kho dự trữ LNG, LPG tại Liên Chiểu			LK(*)	1/250÷2/750	100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	0,45÷0,75	3,22	14,65	01÷02 bến

TT	Tên khu cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
IV	**Khu bến Mỹ Khê**	**1/0**	**30.000**	**BP(*)**	**1/- ÷1/-**	**30.000**	**0,5÷0,6**	**-**	**3,58**	
1	Bến phao Mỹ Khê	1/0	30.000	BP(*)	1/ ÷1/	30.000	0,5÷0,6	**-**	**3,58**	
2	Bến cảng khách			Phát triển các bến du thuyền khi đủ điều kiện						
V	**Bến cảng biển huyện đảo Hoàng Sa**	**Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh**								
VI	**Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão**									

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch thành phố Đà Nẵng, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lỏng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ BP: bến phao

+ (*): bến cảng không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 320/QĐ-BXD ngày 28/3/2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Thông số quy hoạch 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
I	**Tuyến luồng hàng hải Đà Nẵng**	**9,697**			**9,697**			
1	Đoạn 1: Từ phao báo hiệu hàng hải số "0" đến hết vũng quay tàu cầu cảng số 3 - Bến cảng Tiên Sa	6,77	110	-11	6,77	110	-11	50.000 tấn/225.000 GT
2	Đoạn 2: Từ vũng quay tàu cầu cảng số 3 - Bến cảng Tiên Sa đến hết vũng quay tàu Bến cảng Sơn Trà	1,577	85	-8,1	1,577	85,00	-8,1	7.000÷10.000 tấn đầy tải hoặc lớn hơn (đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải)
3	Đoạn 3: Từ vũng quay tàu Bến cảng Sơn Trà đến Bến cảng Nhà máy đóng tàu Tổng công ty Sông Thu)	1,35	65	-5,6	1,35	65	-5,6	3.000 tấn đầy tải, tàu quân sự đóng mới 4.100 tấn hoặc lớn hơn (đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải) hành hải, tàu 8.000 tấn không tải.
II	**Tuyến luồng hàng hải Liên Chiểu**							
1	Tuyến luồng hàng hải Liên Chiểu	5	160	-14	5	160	-14	100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện

Ghi chú:

- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn